

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-ST
Ngày: 25 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A (A1)

Địa chỉ: Tầng A, 2, 3 Tòa nhà G, số C H, phường Ô, quận Đ, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh K – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Q – Trưởng ban xử lý nợ.

Người đại diện theo ủy quyền lại:

1. Ông Nguyễn Văn S – Chuyên viên.

Địa chỉ: Tầng A, 2, 3 Tòa nhà G, số C H, phường Ô, quận Đ, TP .. Có mặt.

2. Ông Phạm Thế D – Chuyên viên.

Địa chỉ: Số D N, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

(Theo Giấy ủy quyền số 16/UQ-HĐQT.22 ngày 12/10/2022 và Giấy ủy quyền số 597/UQ-TGD.22 ngày 16/12/2022).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH S1.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Khắc Đ – Giám đốc. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị V, sinh năm 1968; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Lê Khắc Đ, sinh năm 1982; Vắng mặt.

3. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1983; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP A (A1) - Chi nhánh T đã ký kết hợp đồng cho Công ty TNHH S1 (do ông Lê Khắc Đ là người đại diện theo pháp luật) vay hạn mức, theo các hợp đồng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số 5943/17/TD-TT/XXXVI ngày 09/11/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 6299/17/PLTD-TT/XXXVI ngày 30/11/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số 4785/18/TD/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 5065/18/PLTC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 92/19/PLTD-TT/XXXVI ngày 08/01/2019 (gọi chung là Hợp đồng tín dụng), với tổng số tiền vay: 4.770.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng); Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: Ghi trên giấy nhận nợ, không quá 6 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày A1 giải ngân; Lãi suất: Theo quy định của A1 tại thời điểm nhận nợ. Lãi suất được thay đổi ngay khi A1 có thông báo thay đổi lãi suất. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, A1 đã giải ngân cho Công ty TNHH S1 theo giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 09/07/2019, cụ thể: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; Thời hạn vay: 175 ngày; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.11 ngày 10/07/2019, cụ thể: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 11/07/2019, cụ thể: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 12/07/2019, cụ thể: Số tiền vay: 570.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 09/10/2019, cụ thể: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.11 ngày 14/10/2019, cụ thể: Số tiền vay: 1.365.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

- Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.12 ngày 15/10/2019, cụ thể: Số tiền vay: 835.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 10,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Việc giải ngân được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:

- Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144974, số vào sổ cấp GCN: CH03108 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/8/2017 cho bà Lê Thị V. Theo hợp đồng thế chấp số 6816/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017, số công chứng 5805 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD và hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6817/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017.

- Tài sản thứ hai: Công trình xây dựng: Xưởng sản xuất chế biến lâm sản xuất khẩu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 421133, số vào sổ cấp GCN: CT07163 Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh, do Sở T1 cấp ngày 29/11/2018 cho Công ty TNHH S1. Theo Hợp đồng thế chấp số 69/19/TC-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, số công chứng 60 Quyền sở: 01TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144262, số vào sổ cấp GCN: CH01644 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6407/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5329 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ tư: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144261, số vào sổ cấp GCN: CH00741 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6405/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5330 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ năm: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 534588, số vào sổ cấp GCN: CH04314 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/09/2018 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 5064/18/TC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018, số công chứng số 3915 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

Quá trình thực hiện hợp đồng: A1 đã giải ngân cho Công ty TNHH S1 theo 7 Giấy nhận nợ nêu trên với tổng số tiền vay là 4.770.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với A1. Sau khi khoản nợ chuyển quá hạn, A1 đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ, nhưng Công ty TNHH S1 chỉ trả nợ được một phần. Từ tháng 01/2020 đến tháng 05/2020 phía Công ty TNHH S1 đã thanh toán được tổng số tiền: 1.771.116.588 đồng và có đơn yêu cầu xin rút một phần tài sản bảo đảm và đã được A1 chấp thuận. Hai tài sản bảo đảm mà Công ty TNHH S1 xin rút là:

- Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144261, số vào sổ cấp GCN: CH00741 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6405/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5330 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

- Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 534588, số vào sổ cấp GCN: CH04314 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/09/2018 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 5064/18/TC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018, số công chứng số 3915 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

Như vậy, tính đến ngày 25/8/2023 Công ty TNHH S1 còn dư nợ như sau: Nợ gốc: 2.998.883.412 đồng; Nợ lãi trong hạn: 531.316.970 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.062.633.940 đồng, tổng cộng: 4.592.834.322 đồng.

Ngân hàng TMCP A đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S1 thanh toán cho A1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng nêu trên; tổng số tiền tạm tính đến tính đến ngày 25/8/2023 là 4.592.834.322 đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.998.883.412 đồng; Nợ lãi trong hạn: 531.316.970 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.062.633.940 đồng.

- Buộc Công ty TNHH S1 tiếp tục phải chịu số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày 26/8/2023 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và G nhận nợ cho đến khi thanh toán hết nợ cho A1.

- Yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án về việc: Trường hợp Công ty TNHH S1 không trả được nợ, A1 được quyền yêu cầu phát mại tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp: số 6816/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017, số công chứng 5805 Quyền số: 04TP/CC – CC/HĐGD; Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6817/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017; Hợp đồng thế chấp số 69/19/TC-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, số công chứng 60 Quyền số: 01/TPCC – SCC/HĐGD; Hợp đồng thế chấp số 6407/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng 5329 Quyền số: 04TP/CC – SCC/HĐGD để thu hồi nợ.

- Trong trường hợp tài sản nêu trên không đủ đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, thì A1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án tiếp tục kê biên phát mại các tài sản khác của Công ty TNHH S1 để thu hồi nợ.

Đối với bị đơn là Công ty TNHH S1; các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Lê Khắc Đ, bà Tạ Thị H và bà Lê Thị V:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định theo quy định, nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do, cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại các phiên tòa vào ngày 06/7/2023 và ngày 28/7/2023 bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, trong đó ông Lê Khắc Đ có 02 lần gửi đơn xin hoãn phiên tòa cho Tòa án với lý do nêu là: đang bị ốm phải nằm điều trị, sức khỏe không đảm bảo để tham gia phiên tòa, nhưng không có tài liệu chứng minh. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/5/2023 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp theo quy định, gồm:

- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, chủ sử dụng: Bà Lê Thị V;

- Thửa đất số 480b, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, chủ sử dụng: Ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H;

- Thửa đất số 767, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, người sử dụng: Công ty TNHH S1.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên còn có vi phạm là tiến hành niêm yết Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử chậm theo quy định, xét vi phạm không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc giải quyết vụ án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Không có mặt theo triệu tập của Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; không có mặt tham gia xem xét thẩm định tại chỗ và phiên tòa, là thực hiện chưa đầy đủ quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm đó không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ: Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 278, 280, 293, 299, 303, 304, 353, 357, 463, 465, 466, 468 và khoản 7 Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 183 Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Buộc Công ty TNHH S1 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP A số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 25/8/2023 gồm: Nợ gốc: 2.998.883.412 đồng; Nợ lãi trong hạn: 531.316.970 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.062.633.940 đồng. Tổng cộng là: 4.592.834.322 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 26/8/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp Công ty TNHH S1 không thanh toán được nợ, thì Ngân hàng TMCP A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Buộc bị đơn Công ty TNHH S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP A và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các bên đương sự đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều vì mục đích lợi

nhuận. Vì vậy, đây là tranh chấp về Kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty TNHH S1, có trụ sở tại: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét Hợp đồng cho vay hạn mức số 5943/17/TD-TT/XXXVI ngày 09/11/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 6299/17/PLTD-TT/XXXVI ngày 30/11/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số 4785/18/TD/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 5065/18/PLTC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 92/19/PLTD-TT/XXXVI ngày 08/01/2019 và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thấy rằng: Các Hợp đồng tín dụng nêu trên, được Ngân hàng TMCP A với Công ty TNHH S1 (do ông Lê Khắc Đ là người đại diện theo pháp luật) tự nguyện ký kết, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Do đó, các Hợp đồng tín dụng nêu trên có hiệu lực pháp luật, là cơ sở làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có tính lãi.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[3.1] Công ty TNHH S1 ký kết với Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh T các Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số 5943/17/TD-TT/XXXVI ngày 09/11/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 6299/17/PLTD-TT/XXXVI ngày 30/11/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số 4785/18/TD/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 5065/18/PLTC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 92/19/PLTD-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, vay tổng số tiền là 4.770.000.000 đồng, M đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: Ghi trên giấy nhận nợ, không quá 6 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày A1 giải ngân. Lãi suất: Theo quy định của A1 tại thời điểm nhận nợ. Lãi suất được thay đổi ngay khi A1 có thông báo thay đổi lãi suất. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Sau khi ký kết các Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng TMCP A đã giải ngân tổng số tiền 4.770.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ, cụ thể như sau: Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 09/07/2019, với số tiền vay: 500.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.11 ngày 10/07/2019, với số tiền vay: 500.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 11/07/2019, với số tiền vay: 500.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 12/7/2019, với số tiền vay: 570.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.10 ngày 09/10/2019, với số tiền vay: 500.000.000 đồng; Giấy nhận nợ

số 4785/18/TD-TT/XXXVI.11 ngày 14/10/2019, với số tiền vay: 1.365.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 4785/18/TD-TT/XXXVI.12 ngày 15/10/2019, với số tiền vay: 835.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với A1. Sau khi khoản nợ chuyển quá hạn, A1 đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ, nhưng Công ty TNHH S1 chỉ trả nợ được một phần. Công ty TNHH S1 đã thanh toán được tổng số tiền: 1.771.116.588 đồng và đã được A1 chấp thuận rút một phần tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144261, số vào sổ cấp GCN: CH00741 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H, theo hợp đồng thế chấp số 6405/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5330 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD và Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 534588, số vào sổ cấp GCN: CH04314 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/09/2018 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H, theo hợp đồng thế chấp số 5064/18/TC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018, số công chứng số 3915 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD. A1 đã thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ, nhưng Công ty TNHH S1 không trả được nợ. Tính đến ngày 25/8/2023 Công ty TNHH S1 hiện đang còn nợ Ngân hàng TMCP A tổng số tiền là: 4.592.834.322 đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.998.883.412 đồng; Nợ lãi trong hạn: 531.316.970 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.062.633.940 đồng. Do Công ty TNHH S1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng giữa hai bên đã ký kết, nên việc Ngân hàng TMCP A khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ gốc và tiền lãi còn lại, là có căn cứ theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng, nên được chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP A buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh từ ngày 26/8/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ dư nợ vay theo quy định tại hợp đồng là phù hợp với quy định tại Hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật. Do đó, được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP A được xử lý tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH S1, thấy rằng:

[3.3.1] Khi Công ty TNHH S1 ký kết các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP A vay tổng số tiền 4.770.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản vay thì Công ty TNHH S1, ông Lê Khắc Đ, bà Tạ Thị H và bà Lê Thị V có ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản gồm:

- Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144974, số vào sổ cấp GCN: CH03108 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/8/2017 cho bà Lê Thị V. Theo hợp đồng thế chấp số 6816/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017, số công chứng 5805 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD và hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6817/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017.

- Tài sản thứ hai: Công trình xây dựng: Xưởng sản xuất chế biến lâm sản xuất khẩu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 421133, số và sổ cấp GCN: CT07163 Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh, do Sở T1 cấp ngày 29/11/2018 cho Công ty TNHH S1. Theo Hợp đồng thế chấp số 69/19/TC-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, số công chứng 60 Quyền sở: 01TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144262, số vào sổ cấp GCN: CH01644 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6407/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5329 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ tư: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144261, số vào sổ cấp GCN: CH00741 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6405/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5330 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ năm: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 534588, số vào sổ cấp GCN: CH04314 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/09/2018 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 5064/18/TC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018, số công chứng số 3915 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng thì Công ty TNHH S1 đã thanh toán được tổng số tiền: 1.771.116.588 đồng và đã được A1 chấp thuận rút một phần tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144261, số vào sổ cấp GCN: CH00741 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H, theo hợp đồng thế chấp số 6405/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5330 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD và Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 534588, số vào sổ cấp GCN: CH04314 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/09/2018 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H, theo hợp đồng thế chấp số 5064/18/TC-TT/XXXVI ngày 15/10/2018, số công chứng số 3915 Quyền sở: 04TP/CC – SCC/HĐGD. Như vậy hiện tại các tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH S1 còn lại gồm:

- Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144974, số vào sổ cấp GCN: CH03108 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/8/2017 cho bà Lê Thị V. Theo hợp đồng thế chấp số 6816/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017, số công chứng 5805

Quyển số: 04TP/CC – SCC/HĐGD và hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6817/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017.

- Tài sản thứ hai: Công trình xây dựng: Xưởng sản xuất chế biến lâm sản xuất khẩu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 421133, số và sổ cấp GCN: CT07163 Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh, do Sở T1 cấp ngày 29/11/2018 cho Công ty TNHH S1. Theo Hợp đồng thế chấp số 69/19/TC-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, số công chứng 60 Quyển số: 01TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144262, số vào sổ cấp GCN: CH01644 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6407/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5329 Quyển số: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

[3.3.2] Xét các Hợp đồng thế chấp được các bên tự nguyện ký kết, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội; Hợp đồng được lập tại Văn phòng C và được đăng ký thế chấp theo quy định. Như vậy, Hợp đồng thế chấp là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Do đó, trong trường hợp Công ty TNHH S1 không thanh toán được nợ cho Ngân hàng TMCP A thì phải xử lý, phát mại các tài sản thế chấp để thu nợ cho Ngân hàng TMCP A là cần thiết, có căn cứ và phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng thế chấp và quy định tại các Điều 292, 298, 299, 317, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A về việc được xử lý tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn là Công ty TNHH S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 278, 280, 292, 293, 298, 299, 317, 318, 319, 323, 357, 463, 466 và 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 4 Luật Thương mại năm 2017;

Căn cứ vào Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A,

Buộc Công ty TNHH S1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 25/8/2023 là 4.592.834.322 đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.998.883.412 đồng; Nợ lãi trong hạn: 531.316.970 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.062.633.940 đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH S1 không trả được nợ, thì Ngân hàng TMCP A được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm:

- Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144974, số vào sổ cấp GCN: CH03108 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/8/2017 cho bà Lê Thị V. Theo hợp đồng thế chấp số 6816/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017, số công chứng 5805 Quyền số: 04TP/CC – SCC/HĐGD và hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6817/17/TC-TT/XXXVI ngày 30/11/2017.

- Tài sản thứ hai: Công trình xây dựng: Xưởng sản xuất chế biến lâm sản xuất khẩu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 421133, số và sổ cấp GCN: CT07163 Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh, do Sở T1 cấp ngày 29/11/2018 cho Công ty TNHH S1. Theo Hợp đồng thế chấp số 69/19/TC-TT/XXXVI ngày 08/01/2019, số công chứng 60 Quyền số: 01TP/CC – SCC/HĐGD.

- Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CH 144262, số vào sổ cấp GCN: CH01644 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/10/2017 cho ông Lê Khắc Đ và bà Tạ Thị H. Theo hợp đồng thế chấp số 6407/17/TC-TT/XXXVI ngày 09/11/2017, số công chứng số 5329 Quyền số: 04TP/CC – SCC/HĐGD.

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ, thì Công ty TNHH S1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP A.

Kể từ ngày 26/8/2023 Công ty TNHH S1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay

theo từng thời kỳ của Tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Tổ chức tín dụng cho vay.

2. Về án phí:

- Buộc Công ty TNHH S1 phải nộp 112.592.800 đồng, tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.125.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014635 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến